



ISO 9001 : 2008
OMP - HACCP

CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN
LONG AN FOOD PROCESSING EXPORT JOINT STOCK COMPANY
Add: 81B National road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province-VN
Tel : (84 72) 3823900 - 3821501 - 3829255 - 3524534
Fax : (84 72) 3826735 - 3821936 - 3829637
Website: www.lafooco.vn ; www.lafooco.com.vn
Email : lafooco@hcm.vnn.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2010



NĂM 2010



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		368,147,140,566	155,112,861,211
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,223,367,878	7,281,869,559
1. Tiền	111	V.01	16,223,367,878	7,281,869,559
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5,752,571,000	3,428,644,598
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,487,604,909	3,622,644,598
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(735,033,909)	(194,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44,366,846,692	34,065,415,896
1. Phải thu của khách hàng	131		28,811,554,596	23,981,811,204
2. Trả trước cho người bán	132		16,301,496,823	7,090,811,957
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	379,683,305	4,118,680,767
6. Các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,125,888,032)	(1,125,888,032)
IV. Hàng tồn kho	140		283,481,765,246	102,356,893,693
1. Hàng tồn kho	141	V.04	283,481,765,246	102,356,893,693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,322,589,750	7,980,037,465
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		98,134,175	173,659,275
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		107,237,996	1,410,572,156
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		18,117,217,579	6,395,806,034
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		70,389,795,318	60,245,479,789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	211			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		29,560,116,513	29,507,562,666
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18,081,907,226	19,672,387,709
- Nguyên giá	222		42,306,689,735	40,800,188,181

0010
 CÔNG
 CỔ PH
 HỮU BIẾN
 XUẤT
 LONG AN

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24,224,782,509)	(21,127,800,472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,020,361,775	9,674,763,979
- Nguyên giá	228		13,058,761,219	13,058,761,219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,038,399,444)	(3,383,997,240)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,457,847,512	160,410,778
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		24,160,372,000	22,860,372,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,827,600,000	14,827,600,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	9,332,772,000	8,032,772,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,669,306,805	7,877,545,323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16,669,306,805	7,877,545,323
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		438,536,935,884	215,358,341,000
Nguồn vốn				
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		221,286,715,252	109,108,899,803
I. Nợ ngắn hạn	310		221,086,417,485	108,645,405,503
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	147,269,952,223	85,492,786,536
2. Phải trả người bán	312		41,203,751,498	4,980,337,077
3. Người mua trả tiền trước	313		7,730,824,470	129,363,403
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8,597,816,171	2,553,450,141
5. Phải trả người lao động	315		10,523,092,967	12,730,034,590
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4,388,633,235	1,177,812,967
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	1,577,283,212	2,324,066,528
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(204,936,291)	(742,445,539)
II. Nợ dài hạn	330		200,297,767	463,494,300
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	3,494,500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		200,297,767	460,000,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		217,250,220,632	106,249,441,097
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	217,250,220,632	106,249,441,197
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		133,894,140,000	81,183,840,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,894,688,720	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	24,214,002
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,952,688,426	4,586,530,564
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,892,107,156	3,818,875,584
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		67,380,000	42,380,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		43,549,216,330	16,593,601,047
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	420		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			438,536,935,884	215,358,341,000
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Tiền ngoại tệ các loại			729,414.28	90,050.01
Tiền USD				
Tiền EUR				
6. Dự toán chi hoạt động				

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được soát xét, chưa bao gồm lợi nhuận của Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác

NGƯỜI LẬP



Trương Thị Phượng Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Tân An, ngày 14 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chiêu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2010

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	270,665,125,290	147,434,777,137	566,990,800,428	365,409,343,774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		12,780,649	10,908,898	45,238,109	32,757,104
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		270,652,344,641	147,423,868,239	566,945,562,319	365,376,586,670
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	223,477,085,071	134,508,489,753	478,730,363,938	349,505,343,951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47,175,259,570	12,915,378,486	88,215,198,381	15,871,242,719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,989,057,191	7,531,420,539	13,578,643,291	11,077,402,752
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10,153,762,485	4,301,627,467	23,170,749,319	8,826,707,752
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,692,295,689	1,944,314,840	12,895,699,456	4,208,336,462
8. Chi phí bán hàng	24		4,771,258,226	2,933,324,371	11,133,756,095	7,975,454,899
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,056,205,034	1,401,014,623	13,704,623,948	4,021,388,821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		25,183,091,016	11,810,832,564	53,784,712,310	6,125,093,999
11. Thu nhập khác	31		24,898,001	3,760,582	136,896,112	307,454,880
12. Chi phí khác	32		54,954,963	54,499,170	185,758,070	152,592,919
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(30,056,962)	(50,738,588)	(48,861,958)	154,861,961
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25,153,034,054	11,760,093,976	53,735,850,352	6,279,955,960
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6,140,947,254	1,408,946,428	13,223,352,091	1,408,946,428
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19,012,086,800	10,351,147,548	40,512,498,261	4,871,009,532
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,420	1,275	4,068	600

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được soát xét, chưa bao gồm lợi nhuận của Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lần đầu tiên, ngày 14 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN

S.Đ.Đ. K.Đ. 1100038

TP. TÂN AN - T. LONG AN

Nguyễn Văn Chiêu

Trương Thị Phượng Linh

Nguyễn Thị Ngọc Mỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III NĂM 2010

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		586,970,900,251	416,510,780,048
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(634,516,791,767)	(261,499,214,125)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37,881,079,236)	(26,405,118,069)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12,895,699,456)	(4,213,185,676)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(6,040,899,981)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24,841,195,630	19,267,108,631
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44,402,374,410)	(35,356,211,516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(123,924,748,969)	108,304,159,293
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,392,383,477)	(3,358,964,398)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	733,148
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		5,520,940	(2,047,876,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(17,182,777,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12,902,602,000	430,413,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,142,220,129	3,101,956,825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,524,817,408)	(1,873,737,425)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		79,188,764,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		557,721,273,833	142,179,273,056
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(495,648,068,737)	(241,918,795,257)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,870,904,400)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		136,391,064,696	(99,739,522,901)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (501=20+30+40)	50		8,941,498,319	6,690,898,957
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,281,869,559	7,583,290,565
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	16,223,367,878	14,274,189,532

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được soát xét, chưa bao gồm lợi nhuận của Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác

Tân An, ngày 14 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ


Nguyễn Văn Chiêu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An là Công ty được chuyển từ Xí Nghiệp Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An theo quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Long An

2. Vốn điều lệ của Công ty là: 133.894.140.000 đồng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất;
- Hợp tác liên doanh, liên kết trong lĩnh vực kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, siêu thị, đầu tư tài chính (theo quy định của pháp luật), đại lý chứng khoán.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh Nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu khách hàng, khoản phải trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ SXKD) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trên một chu kỳ SXKD) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 12 năm
Máy móc, thiết bị	06-12 năm
Phương tiện vận tải	10-10 năm
Thiết bị văn phòng	12-12 năm
Tài sản cố định khác	10-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá và các chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thành lập
- Chi phí thuê đất trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân Đối Kế Toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	30/09/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	900,583,639	503,595,190
- Tiền gửi ngân hàng	15,322,784,239	6,778,274,369
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	16,223,367,878	7,281,869,559

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	6,487,604,909	3,622,644,598
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(735,033,909)	(194,000,000)
Cộng	5,752,571,000	3,428,644,598

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	3,417,220,129
- Phải thu người lao động	54,683,149	14,645,444
- Chi sự nghiệp chờ xử lý	223,733,750	223,733,750
- Phải thu khác	101,266,406	463,081,444
Cộng	379,683,305	4,118,680,767

4. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
- Hàng mua đang đi trên đường	237,182,209,654	64,214,845,936
- Nguyên liệu, vật liệu	844,218,195	552,048,886
- Công cụ dụng cụ	20,645,924,683	20,373,676,575
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,513,880,336	15,635,781,607
- Thành phẩm	3,295,532,378	1,580,540,689
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
- Dự phòng giảm giá tồn kho	-	-
Cộng	283,481,765,246	102,356,893,693

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	21,732,026,238	13,788,872,272	4,222,482,791	1,056,806,880		40,800,188,181
2 Số tăng trong kỳ	278,494,304	855,332,880	40,483,870	332,190,500	-	1,506,501,554
-Mua sắm mới		855,332,880	40,483,870	332,190,500		
-Xây dựng mới	278,494,304					
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý nhượng bán						
-Giảm khác						
4 Số dư cuối kỳ	22,010,520,542	14,644,205,152	4,262,966,661	1,388,997,380	-	42,306,689,735

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1 Số dư đầu kỳ	12,991,231,047	5,563,716,838	1,668,782,562	904,070,025		21,127,800,472
2 Số tăng trong kỳ	1,219,296,796	1,413,453,652	336,170,863	128,060,726	-	3,096,982,037
-Khấu hao trong kỳ	1,219,296,796	1,413,453,652	336,170,863	128,060,726		3,096,982,037
-Tăng khác						
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý nhượng bán						
-Giảm khác						
4 Số dư cuối kỳ	14,210,527,843	6,977,170,490	2,004,953,425	1,032,130,751		24,224,782,509

III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1 Tại ngày đầu kỳ	8,740,795,191	8,225,155,434	2,553,700,229	152,736,855		19,672,387,709
2 Tại ngày cuối kỳ	7,799,992,699	7,667,034,662	2,258,013,236	356,866,629		18,081,907,226

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng



9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	12,993,065,319	-	65,695,900	13,058,761,219
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ				-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
- Tăng khác				-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
4 Số dư cuối kỳ	12,993,065,319	-	65,695,900	13,058,761,219
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	3,346,136,964	-	37,860,276	3,383,997,240
2 Số tăng trong kỳ	649,391,778	-	5,010,426	654,402,204
- Khấu hao trong kỳ	649,391,778		5,010,426	654,402,204
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
4 Số dư cuối kỳ	3,995,528,742		42,870,702	4,038,399,444
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	9,646,928,355		27,835,624	9,674,763,979
2 Tại ngày cuối kỳ	8,997,536,577		22,825,198	9,020,361,775

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

	30/09/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,457,847,512	160,410,778
- Công trình khác		
Cộng	2,457,847,512	160,410,778

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư góp vốn liên doanh	14,827,600,000	14,827,600,000
- Đầu tư dài hạn khác	9,332,772,000	8,032,772,000
Cộng	24,160,372,000	22,860,372,000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		30/09/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
- Chi phí trả trước dài hạn		16,669,306,805	7,877,545,323
	Cộng	<u>16,669,306,805</u>	<u>7,877,545,323</u>
15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		30/09/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
- Vay ngắn hạn		147,269,952,223	85,492,786,536
+ Vay ngân hàng		147,269,952,223	85,492,786,536
- Nợ dài hạn đến hạn trả			
	Cộng	<u>147,269,952,223</u>	<u>85,492,786,536</u>
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		30/09/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
- Thuế giá trị gia tăng		2,454,819,332	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			352,242,200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		6,140,210,549	2,198,421,651
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác		2,786,290	2,786,290
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
	Cộng	<u>8,597,816,171</u>	<u>2,553,450,141</u>
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		30/09/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		-	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		-	-
- Chi khác		4,388,633,235	1,177,812,967
	Cộng	<u>4,388,633,235</u>	<u>1,177,812,967</u>
18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		30/09/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
- Tài sản thừa chờ xử lý			-
- Kinh phí công đoàn		1,036,328,606	802,066,165
- Bảo hiểm xã hội		272,671,199	234,265,468
- Bảo hiểm y tế			-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp chờ xử lý		228,866,738	228,866,738
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			1,006,954,800
- Doanh thu chưa thực hiện			-

- Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng

39,416,669

51,913,157

1,577,283,212

2,324,066,328

19. PHẢI TRẢ NỘI BỘ DÀI HẠN

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

30/09/2010

31/12/2009

VNĐ

VNĐ

- Vay dài hạn

-

3,494,300

+ Vay ngân hàng

-

3,494,300

+ Vay đối tượng khác

-

-

+ Trái phiếu phát hành

-

-

- Nợ dài hạn

-

-

+ Thuế tài chính

-

-

+ Nợ dài hạn khác

-

-

Cộng

-

3,494,300

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

A. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

B. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

DVT: Đồng

Chi tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	81,183,840,000	-	16,593,601,047	4,586,530,564	3,818,875,584	42,380,000	106,225,227,195
- Phân phối lợi nhuận năm 2009 (1)			(8,685,852,579)	5,366,157,862	1,073,231,572	100,000,000	(2,146,463,145)
- Lãi (lỗ) quý I năm 2010			12,386,896,792				12,386,896,792
- Lãi (lỗ) quý II năm 2010			9,113,514,670				9,113,514,670
- Lãi (lỗ) quý III năm 2010			19,012,086,800				19,012,086,800
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2010							-
- Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi cho CBCNV							-
- Chi quỹ từ thiện xã hội năm 2010						(75,000,000)	(75,000,000)
- Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2009 (1)			(4,871,030,400)				(4,871,030,400)
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	52,710,300,000	24,894,688,720					77,604,988,720
Số dư cuối kỳ	133,894,140,000	24,894,688,720	43,549,216,330	9,952,688,426	4,892,107,156	67,380,000	217,250,220,632

(1) Phân phối lợi nhuận năm 2009 theo Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên ngày 27/03/2010

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 31/12/2009
	VND	VND
		%
	30,834,160,000	23.03
	103,059,980,000	76.97
	133,894,140,000	100
Cộng		
		23.74
		76.26
		100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	81,183,840,000	81,183,840,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	52,710,300,000	
+ Vốn góp giảm trong năm (*)		
+ Vốn góp cuối năm	133,894,140,000	81,183,840,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu

	30/09/2010	31/12/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,389,414	8,118,384
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,389,414	8,118,384
+ Cổ phiếu phổ thông	13,389,414	8,118,384
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,389,414	8,118,384
Cổ phiếu phổ thông	13,389,414	8,118,384
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

E. Các quỹ của công ty

	30/09/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	9,952,688,426	4,586,530,564
- Quỹ dự phòng tài chính	4,892,107,156	3,181,875,584
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(204,936,291)	(742,445,539)
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	67,380,000	42,380,000

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như: Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế tài chính,...
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

23. NGUỒN KINH PHÍ

	30/09/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp (*)		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng		

24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQ HĐKD

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2010 VNĐ	Quý II năm 2010 VNĐ
- Doanh thu bán hàng	270,665,125,290	170,754,688,332
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	270,665,125,290	170,754,688,332

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III năm 2010 VNĐ	Quý II năm 2010 VNĐ
- Chiết khấu thương mại	12,780,649	14,949,554
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	12,780,649	14,949,554

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2010 VNĐ	Quý II năm 2010 VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	270,652,344,641	170,739,738,778
- Doanh thu thuần dịch vụ		
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	270,652,344,641	170,739,738,778

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2010 VNĐ	Quý II năm 2010 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	223,477,085,071	148,580,566,383
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	223,477,085,071	148,580,566,383

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2010 VNĐ	Quý II năm 2010 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	329,245,175	29,058,608
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	644,000,000	366,000,000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,015,812,016	2,057,081,630
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
- Doanh thu bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...		565,586,402
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Cộng	2,989,057,191	3,017,726,640

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2010 VNĐ	Quý II năm 2010 VNĐ
- Lãi tiền vay	5,692,295,689	5,920,621,571
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,995,179,721	1,307,446,795
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	88,865,890	367,808,019
- Chi phí tài chính khác	381,856	38,000,000
- Chi phí bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	377,039,329	418,461,568
Cộng	10,153,762,485	8,052,337,953

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2010 VNĐ	Quý II năm 2010 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	6,140,947,254	2,927,708,412
Cộng	6,140,947,254	2,927,708,412

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý III năm 2010 VNĐ	Quý II năm 2010 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197,989,445,927	122,071,728,785
- Chi phí nhân công	18,380,099,528	11,874,026,313
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,252,555,855	1,249,636,922
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,900,778,198	15,395,141,322
- Chi phí khác bằng tiền	4,781,668,823	3,102,391,253
Cộng	238,304,548,331	153,692,924,595

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

34. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này thực hiện theo các quy định tại thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành kèm theo quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Các quy định mới được áp dụng từ năm 2005 và không thực hiện điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ. Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và kiểm toán phía nam (AASCS)

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

3. Giải trình kết quả kinh doanh quý III năm 2010

* So với quý 2 năm 2010

Kết quả kinh doanh quý 3-2010 so với quý 2-2010, doanh thu tăng 99.91 tỷ # 58.52%, lợi nhuận sau thuế tăng 9.90 tỷ # 108.61%. Nhìn chung do tình hình khan hiếm hạt điều nguyên liệu mùa vụ năm 2010 dẫn đến giá nguyên liệu thô quý 3 tăng mạnh từ 20.000đ/kg lên 25.000 đ/kg kéo theo giá xuất khẩu nhân quý 3 cũng tăng mạnh cụ thể như bình quân giá bán W320 tăng từ 6.15usd/kg lên 6.75usd/kg.

* So với quý 3 năm 2009

So với quý 3-2009, hiệu quả kinh doanh quý 3-2010 tăng mạnh cụ thể là doanh thu tăng 123,22 tỷ # 83.59%, lợi nhuận sau thuế tăng 8.66 tỷ # 83.67%. Nguyên nhân do giá xuất khẩu tăng cao như đã đề cập bên cạnh đó năm 2009 vẫn còn bị ảnh hưởng từ việc khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Trương Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Chiêu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ III NĂM 2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đvt : Đồng	
Stt	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	368,147,140,566	155,112,861,211
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	16,223,367,878	7,281,869,559
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5,752,571,000	3,428,644,598
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	44,366,846,692	34,065,415,896
4	Hàng tồn kho	283,481,765,246	102,356,893,693
5	Tài sản ngắn hạn khác	18,322,589,750	7,980,037,465
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	70,389,795,318	60,245,479,789
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	29,560,116,513	29,507,562,466
	- Tài sản cố định hữu hình	18,081,907,226	19,672,387,709
	- Tài sản cố định vô hình	9,020,361,775	9,674,763,979
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,457,847,512	160,410,778
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	24,160,372,000	22,860,372,000
5	Tài sản dài hạn khác	16,669,306,805	7,877,545,323
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	438,536,935,884	215,358,341,000
IV	NỢ PHẢI TRẢ	221,286,715,252	109,108,899,803
1	Nợ ngắn hạn	221,086,417,485	108,645,405,503
2	Nợ dài hạn	200,297,767	463,494,300
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	217,250,220,632	106,249,441,197
1	Vốn chủ sở hữu	217,250,220,632	106,249,441,197
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	133,894,140,000	81,183,840,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	24,894,688,720	
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	24,214,002
	- Các quỹ	14,912,175,582	8,447,786,148
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43,549,216,330	16,593,601,447
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và các quỹ	-	-
	- Quỹ khen thưởng và phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	438,536,935,884	215,358,341,000

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	270,665,125,290	566,990,800,428
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	12,780,649	45,238,109
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	270,652,344,641	566,945,562,319
4	Giá vốn hàng bán	223,477,085,071	478,730,363,938
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	47,175,259,570	88,215,198,381
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,989,057,191	13,578,643,291
7	Chi phí tài chính	10,153,762,485	23,170,749,319
8	Chi phí bán hàng	4,771,258,226	11,133,756,095
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,056,205,034	13,704,623,948
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25,183,091,016	53,784,712,310
11	Thu nhập khác	24,898,001	136,896,112
12	Chi phí khác	54,954,963	185,758,070
13	Lợi nhuận khác	(30,056,962)	(48,861,558)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25,153,034,054	53,735,850,352
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6,140,947,254	13,223,352,091
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	19,012,086,800	40,512,498,261
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,420	4,068
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa soát xét, chưa bao gồm lợi nhuận của Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác

NGƯỜI LẬP



Trương Thị Phượng Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chiêu